

Bản án số: 44/2024/HNGĐ-ST
Ngày 25 - 06 - 2024
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN MINH, TỈNH KIÊN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Tới

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Hồ Thị Hoa

2. Ông Nguyễn Tấn Đễ

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Phan Thị Hồng Nhung - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang:** Ông Trần Văn Ý, Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 06 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 229/2023/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 12 năm 2023 về việc “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 94/2024/QĐXXST- HNGĐ ngày 05 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Hồng G, sinh năm 1977. Địa chỉ: ấp C, xã G, thành phố P, tỉnh Kiên Giang (có đơn xin vắng mặt).

- Bị đơn: Anh Trần Văn S, sinh năm 1980. HKTT: ấp C, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang. Hiện đang chấp hành hình phạt tù tại Trại giam K1 (có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án nguyên đơn chị Nguyễn Hồng G trình bày và yêu cầu như sau:

Chị và anh S chung sống vào năm 1998, đến nay chưa đăng ký kết hôn, vợ chồng làm ăn sinh sống tại ấp I Chợ, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang đến năm 2008 chị đi xuất khẩu lao động nước Malaysia đến năm 2010 về nước và tiếp tục sinh sống tại ấp I Chợ, xã Đ đến năm 2013, năm 2014 vợ chồng đi làm thuê ở thành phố Hồ Chí Minh, khi đó anh S gây án ở thành phố Hồ Chí Minh và bị bắt giam cho đến nay. Vợ chồng ly thân nhau từ năm 2014 đến nay.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên **Trần Thị Mỹ D**, sinh năm 1999, **Trần Đăng K**, sinh năm 2003. Các con chung đã thành niên tự lao động sinh sống được.

Về tài sản chung và nợ: Vợ chồng không tranh chấp tài sản chung và không nợ ai.

Chị **G** yêu cầu được ly hôn với anh **S**, các con chung đã thành niên tự lao động sinh sống được không yêu cầu; không tranh chấp tài sản chung và không nợ ai nên không yêu cầu giải quyết.

Tại phiên tòa: Chị **G** xin vắng mặt nên không có lời trình bày.

* *Bị đơn anh **Trần Văn S** trình bày:*

Anh **S** và chị **G** chung sống vào năm 1998, đến nay chưa đăng ký kết hôn, trong quá trình chung sống vợ chồng làm ăn kinh tế không đạt hiệu quả, từ đó vợ chồng lên thành phố Hồ Chí Minh làm thuê được khoảng 18 tháng thì anh **S** vi phạm pháp luật và chấp hành án đến nay.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên **Trần Thị Mỹ D**, sinh năm 1999, **Trần Đăng K**, sinh năm 2003. Các con chung đã thành niên tự lao động sinh sống được.

Về tài sản chung và nợ: Vợ chồng không có tài sản chung và không nợ ai.

Anh **S** đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị **G**; con chung đã thành niên, không có tài sản chung và không nợ chung nên không yêu cầu.

Tại phiên tòa: Anh **S** xin vắng mặt nên không có lời trình bày.

Kiểm sát viên phát biểu: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Hướng giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận chị **G** và anh **S** là vợ chồng; các mối quan hệ khác không tranh chấp và không có nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ, lấy lời khai các bên đương sự, ngày 29/01/2024 và ngày 04/6/2024 chị **G** và anh **S** nộp đơn xin giải quyết, xét xử vắng mặt nên vụ án được xác định là thuộc trường hợp không tiến hành công khai chứng cứ và hòa giải được theo quy định tại khoản 1 Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Ngày 05/06/2024 Tòa án ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử và phiên tòa được mở ngày hôm nay.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Hồng G và anh Trần Văn S chung sống với nhau vào năm 1998, nhưng đến nay anh chị chưa đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền (UBND xã nơi một trong hai người cư trú). Như vậy là vi phạm quy định về đăng ký kết hôn của Luật hôn nhân gia đình năm 2014 (có hiệu lực ngày 01/01/2015) nên thuộc trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 là “Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng” và tại khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân gia đình quy định “Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này”. Do đó, nay chị G có yêu cầu ly hôn với anh S, anh S đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị G, nhưng do anh chị không đăng ký kết hôn nên Hội đồng xét xử không có căn cứ để ghi nhận sự tự nguyện của anh chị mà theo quy định tại khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 Tòa án sẽ quyết định bằng bản án, tuyên bố không công nhận chị Nguyễn Hồng G và anh Trần Văn S là vợ chồng.

[3] Về quan hệ con chung: Chị Nguyễn Hồng G và anh Trần Văn S xác định, chị G và anh S có 02 con chung tên Trần Thị Mỹ D, sinh năm 1999, Trần Đăng K, sinh năm 2003. Các con chung đã thành niên tự lao động sinh sống được nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Chị Nguyễn Hồng G và anh Trần Văn S xác định là không tranh chấp tài sản chung và không nợ ai, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Chị Nguyễn Hồng G phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 227, 228, Điều 235 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Hồng G và anh Trần Văn S.

- *Về quan hệ con chung*: Các con chung của chị Nguyễn Hồng G và anh Trần Văn S đã thành niên và tự lao động sinh sống được nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- *Về quan hệ tài sản chung và nợ chung*: Chị Nguyễn Hồng G và anh Trần Văn S không tranh chấp tài sản chung và không nợ ai, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- *Về án phí*: Chị Nguyễn Hồng G phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn là 300.000 đồng, được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm, theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0005063 ngày 19/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Minh. Chị G đã nộp xong.

- *Về quyền kháng cáo*: Án xử sơ thẩm công khai vắng mặt, chị Nguyễn Hồng G và anh Trần Văn S có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKS huyện AM;
- Tòa án tỉnh KG;
- CCTHADS huyện AM;
- UBND xã Đông Hòa;
- UBND xã Gành Dầu, TP Phú Quốc;
- Lưu HS, Văn phòng TA huyện AM.

Trần Văn Tới

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

